

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1900/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 5 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của Quận 5

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Văn bản số 21/VBHN-VPQH ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Văn phòng Quốc hội về hợp nhất Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn thành phố (số 122/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016; số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017; số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017; số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018; số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 và số 34/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2019);

Căn cứ Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về thông qua danh mục hủy bỏ các dự án cần thu hồi đất, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thông qua;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân Quận 5 tại Tờ trình số 27/TTr-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2021 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3527/TTr-TNMT-QLĐ ngày 13 tháng 5 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của Quận 5 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | |
|----------|--|------------|------------------|---------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| | | | | P.1 | P.2 | P.3 | P.4 | P.5 | P.6 | P.7 |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+...+(18) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
| | TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN | | 427,34 | 43,31 | 28,89 | 17,94 | 37,73 | 22,57 | 23,74 | 24,23 |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | | | | | | | | |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 427,34 | 43,31 | 28,89 | 17,94 | 37,73 | 22,57 | 23,74 | 24,23 |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 1,93 | | | | | 0,01 | 0,16 | 0,31 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 2,77 | | 0,02 | | | 0,27 | 0,05 | |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | | | | | |
| 2.4 | Đất khu chế xuất | SKT | | | | | | | | |
| 2.5 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | | | | | |
| 2.6 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 11,81 | 1,55 | 0,20 | 0,14 | 0,49 | 0,56 | 0,16 | 0,30 |
| 2.7 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 15,93 | 1,92 | 1,56 | 0,35 | 1,32 | 0,29 | 0,78 | 0,34 |
| 2.8 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | | | | | |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 202,76 | 19,90 | 8,64 | 9,08 | 18,42 | 9,54 | 12,56 | 11,08 |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | |
|----------|--|------------|------------------|---------------------------------------|-------------|-----|-----|-----|------|------|
| | | | | P.1 | P.2 | P.3 | P.4 | P.5 | P.6 | P.7 |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+...+(18) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 1,30 | | 0,20 | | | | | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | | | | | | | | |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | | | | | | | | |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | | | | | |
| 2.4 | Đất khu chế xuất | SKT | | | | | | | | |
| 2.5 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | | | | | |
| 2.6 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 0,01 | | | | | | | |
| 2.7 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 0,11 | | | | | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | | | | | |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 0,20 | | 0,20 | | | | | |
| 2.10 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | | | | | | | | |
| 2.11 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | | | | | | | | |
| 2.12 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | | | | | | | | |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | | | | | | | | |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 0,89 | | | | | | | |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | | | | | | | | |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 0,08 | | | | | | | |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | | | | |
| 2.18 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | | | | | | | | |
| 2.19 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | | | | | | | | |
| 2.20 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | | | | | | | | |
| 2.21 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | | | | | | | | |
| 2.22 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | | | | | | | | |
| 2.23 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 0,001 | | | | | | | |
| 2.24 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | | | | | | | | |
| 2.25 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | | | | | | | | |
| 2.26 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | | | | | |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | |
|----------|----------------------------|------------|------------------|---------------------------------------|------|-------------|-------------|------|-------------|------|
| | | | | P.8 | P.9 | P.10 | P.11 | P.12 | P.13 | P.14 |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+...+(18) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) | (19) |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | | | | | | | | |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 1,30 | 0,003 | | 0,49 | 0,09 | | 0,51 | |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---------|------|------|--|------|--|--|------|--|
| 3 | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở | PKO/OCT | 0,75 | 0,08 | | 0,19 | | | 0,01 | |
|---|---|---------|------|------|--|------|--|--|------|--|

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | |
|-----|--|---------|------------------|---------------------------------------|------|------|------|------|------|------|
| | | | | P.8 | P.9 | P.10 | P.11 | P.12 | P.13 | P.14 |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+...+(18) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) |
| 1 | Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp | NNP/PNN | | | | | | | | |
| 2 | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp | NNP/NNP | | | | | | | | |
| 3 | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở | PKO/OCT | 0,75 | | | 0,31 | 0,02 | 0,03 | 0,09 | 0,02 |

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng 2021:

Trên địa bàn Quận 5 không có diện tích đất chưa sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân Quận 5 có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp phường.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định của Luật Đất đai.

4. Ủy ban nhân dân Quận 5 chịu trách nhiệm về tính pháp lý, ranh, diện tích chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân, đảm bảo phù hợp quy hoạch đô thị, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

5. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai, đảm bảo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - Ban - Ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 5 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Hòa Bình